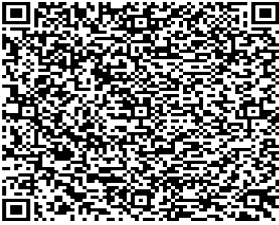
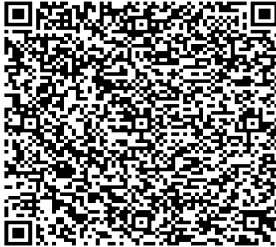
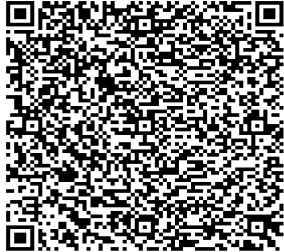


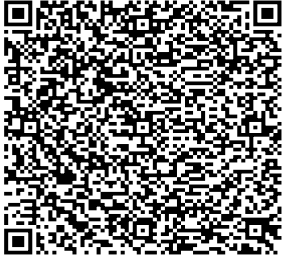
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI (TTHC cấp xã)

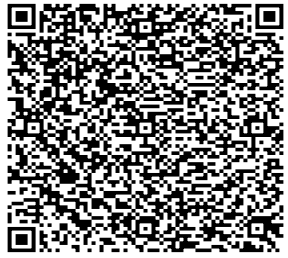
STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Đối tượng	Lĩnh vực	Mã QR Code
1	2.001157.000.00.00.H19	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Nội vụ	
2	2.001396.000.00.00.H19	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Nội vụ	
3	1.004964.000.00.00.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Nội vụ	
4	1.001257.000.00.00.H19	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Nội vụ	

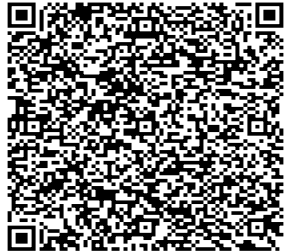
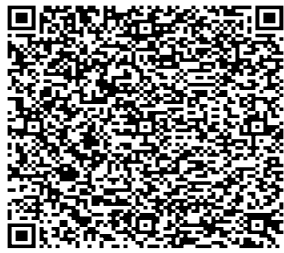
5	2.001955 .000.00.0 0.H19	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	2139/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Nội vụ	
6	1.001570 .000.00.0 0.H19	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tài chính	
7	1.001612 .000.00.0 0.H19	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tài chính	
8	2.001958 .000.00.0 0.H19	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	
9	1.004979 .000.00.0 0.H19	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	
10	1.004982 .000.00.0 0.H19	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	

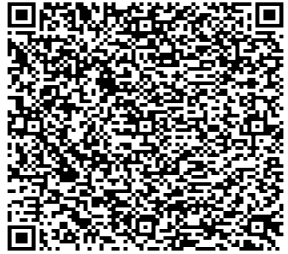
11	1.005010 .000.00.0 0.H19	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	
12	1.005378 .000.00.0 0.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	
13	1.005277 .000.00.0 0.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Bộ Tài chính	
14	2.002123 .000.00.0 0.H19	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	962/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tài chính	
15	1.005280 .000.00.0 0.H19	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Tài chính	
16	2.000575 .000.00.0 0.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tài chính	

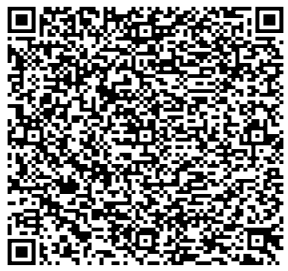
17	1.001266 .000.00.0 0.H19	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tài chính	
18	2.000720 .000.00.0 0.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tài chính	
19	1.004901 .000.00.0 0.H19	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Bộ Tài chính	
20	2.002080 .000.00.0 0.H19	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Bộ Tư pháp	
21	2.000930 .000.00.0 0.H19	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	
22	2.001255 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2189/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	

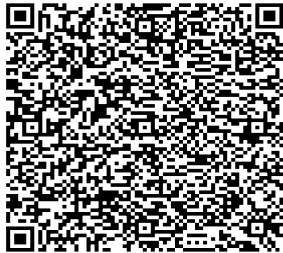
23	1.004873 .000.00.0 0.H19	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
24	1.004859 .000.00.0 0.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
25	1.000419 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
26	1.000593 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
27	1.000656 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai tử	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
28	1.001022 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	

29	1.000894 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
30	1.004746 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
31	1.004837 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
32	1.004845 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
33	1.004884 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
34	1.005461 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại khai tử	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	

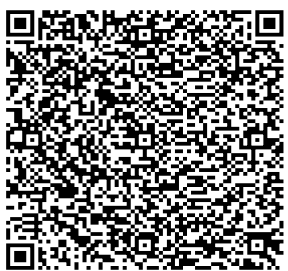
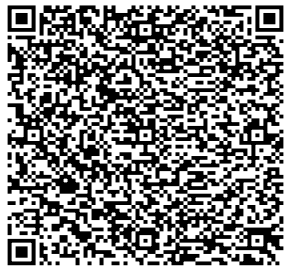
35	1.000689 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
36	2.000528 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
37	1.001193 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
38	1.003583 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
39	2.001406 .000.00.0 0.H19	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	
40	2.001016 .000.00.0 0.H19	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	

41	2.001035 .000.00.0 0.H19	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	
42	2.000635 .000.00.0 0.H19	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	
43	2.000497 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
44	2.000513 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
45	1.004772 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
46	2.000522 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	

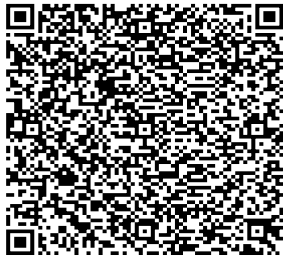
47	2.000547 .000.00.0 0.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
48	2.000554 .000.00.0 0.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
49	2.002189 .000.00.0 0.H19	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
50	2.000748 .000.00.0 0.H19	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
51	2.000756 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Bộ Tư pháp	
52	1.001669 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Bộ Tư pháp	

53	1.001695 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Bộ Tư pháp	
54	2.000779 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài	Bộ Tư pháp	
55	1.001766 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
56	2.000806 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	
57	1.000110 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
58	1.000893 .000.00.0 0.H19	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Bộ Tư pháp	

59	2.000927 .000.00.0 0.H19	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Bộ Tư pháp	
60	2.000913 .000.00.0 0.H19	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	
61	2.001008 .000.00.0 0.H19	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
62	2.000992 .000.00.0 0.H19	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	2270/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Tư pháp	
63	2.000908 .000.00.0 0.H19	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1408/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Tư pháp	

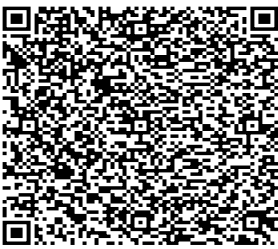
64	1.000314 .000.00.0 0.H19	Chấp thuận vị trí đầu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	2210/QĐ- UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
65	2.001211 .000.00.0 0.H19	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
66	2.001212 .000.00.0 0.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	

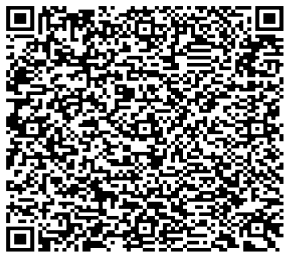
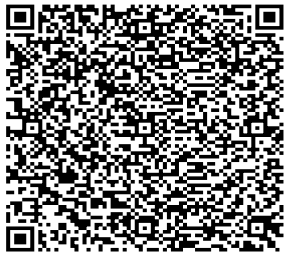
67	2.001214 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
68	2.001215 .000.00.0 0.H19	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
69	2.001217 .000.00.0 0.H19	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	

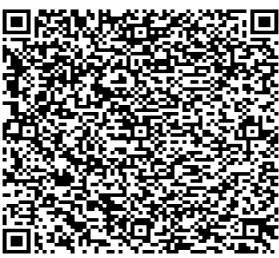
70	2.001218 .000.00.0 0.H19	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
71	1.005040 .000.00.0 0.H19	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
72	1.006391 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	

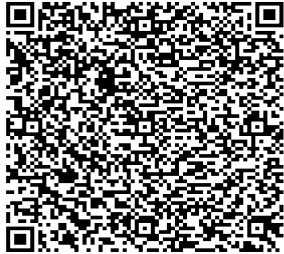
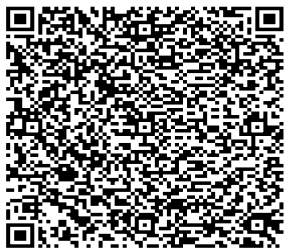
73	1.002693 .000.00.0 0.H19	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	1813/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
74	1.003658 .000.00.0 0.H19	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX);	Bộ Xây dựng	
75	2.001659 .000.00.0 0.H19	Xóa đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	

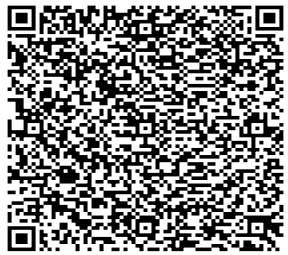
76	1.003930 .000.00.0 0.H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
77	1.004036 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức	Bộ Xây dựng	
78	2.001711 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
79	1.003970 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	

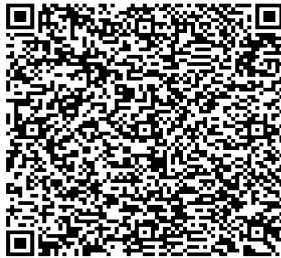
80	1.004002 .000.00.0 0.H19	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức	Bộ Xây dựng	
81	1.004047 .000.00.0 0.H19	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
82	1.004088 .000.00.0 0.H19	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2214/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Bộ Xây dựng	
83	2.001088 .000.00.0 0.H19	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	4200/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Bộ Y tế	

84	1.001653 .000.00.0 0.H19	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	
85	1.001699 .000.00.0 0.H19	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	992/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	
86	1.001731 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Y tế	
87	1.001776 .000.00.0 0.H19	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	
88	2.001661 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2422/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	
89	2.000477 .000.00.0 0.H19	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	

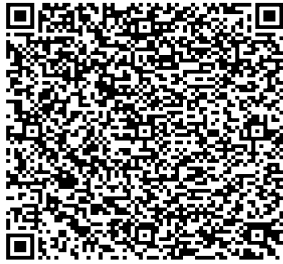
90	2.000282 .000.00.0 0.H19	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Bộ Y tế	
91	2.000286 .000.00.0 0.H19	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	2256/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Bộ Y tế	
92	1.013314 .H19	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	52/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Công an	
93	1.012569 .H19	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2159/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Công thương	
94	2.002620 .H19	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2375/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Công thương	
95	1.012427 .000.00.0 0.H19	Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp	1868/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Hợp tác xã	Công thương	

96	2.000591 .000.00.0 0.H19	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	80/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Công Thương	
97	2.000206 .000.00.0 0.H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	2159/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Công Thương	
98	1.013797 .H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC CUỘC LỄ NGOÀI CƠ SỞ TÔN GIÁO, ĐỊA ĐIỂM HỢP PHÁP ĐÃ ĐĂNG KÝ CÓ QUY MÔ TỔ CHỨC Ở MỘT XÃ	2245/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
99	1.013796 .H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ TỔ CHỨC ĐẠI HỘI CỦA TỔ CHỨC TÔN GIÁO, TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC, TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO CÓ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG Ở MỘT XÃ	2245/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
100	1.012582 .H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG ĐẾN ĐỊA BÀN XÃ KHÁC (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	

101	1.012584.H19	THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI ĐỊA ĐIỂM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG TRONG ĐỊA BÀN MỘT XÃ (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
102	1.012585.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
103	1.012590.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (CẤP XÃ)	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
104	1.012591.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
105	1.012592.H19	THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÍN NGƯỠNG (CẤP XÃ)	1046/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Dân tộc và Tôn giáo	
106	1.012223.000.00.00.H19	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2245/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Dân tộc và Tôn giáo	

107	1.012222 .000.00.0 0.H19	Công nhận người có uy tín	2245/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Dân tộc và Tôn giáo	
108	1.014997 .H19	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực dành cho thương binh, người khuyết tật	1483/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
109	1.014337 .H19	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực; trường tiểu học tư thực; trường trung học cơ sở tư thực, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thực; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	1369/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
110	1.014336 .H19	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	1369/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
111	1.014335 .H19	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thực và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	1369/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
112	1.012968 .H19	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	

113	1.012962.H19	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
114	2.002770.H19	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1795/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
115	2.002771.H19	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	1795/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
116	1.012975.H19	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
117	1.012974.H19	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
118	1.012973.H19	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	

119	1.012971.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
120	1.012967.H19	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
121	1.012963.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
122	1.012961.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
123	1.012969.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
124	1.012965.H19	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	

125	1.012964.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
126	3.000315.H19	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
127	3.000308.H19	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
128	3.000307.H19	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
129	3.000182.000.00.0.H19	Tuyển sinh trung học cơ sở	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
130	1.008951.000.00.0.H19	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	

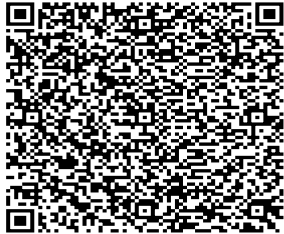
131	1.008950 .000.00.0 0.H19	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
132	1.008725 .000.00.0 0.H19	Chuyên đôi trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực, trường phổ thông tư thực có	1483/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
133	2.002284 .000.00.0 0.H19	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	2248/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
134	1.000691 .000.00.0 0.H19	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
135	1.000711 .000.00.0 0.H19	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
136	1.001622 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2426/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	

137	1.001714 .000.00.0 0.H19	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	
138	1.006390 .000.00.0 0.H19	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
139	1.006445 .000.00.0 0.H19	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
140	1.000280 .000.00.0 0.H19	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
141	1.000715 .000.00.0 0.H19	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
142	1.003702 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	652/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	

143	1.000713 .000.00.0 0.H19	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
144	2.001842 .000.00.0 0.H19	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	2158/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
145	1.000288 .000.00.0 0.H19	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	2247/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
146	1.001639 .000.00.0 0.H19	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
147	1.004563 .000.00.0 0.H19	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	2158/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Giáo dục và Đào tạo	
148	1.005090 .000.00.0 0.H19	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	2251/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Giáo dục và Đào tạo	

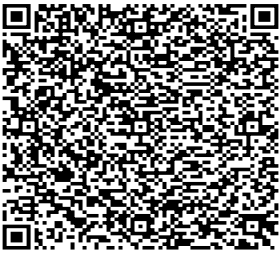
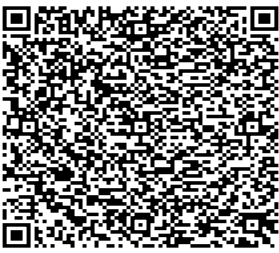
149	1.014947 .H19	THỦ TỤC QUỸ TỰ GIẢI THẺ (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
150	1.014946 .H19	THỦ TỤC HỢP NHẤT, SÁP NHẬP, CHIA, TÁCH QUỸ (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
151	1.014942 .H19	THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ QUỸ (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
152	1.014944 .H19	THỦ TỤC CÔNG NHẬN ĐIỀU LỆ (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG) QUỸ; ĐỔI TÊN QUỸ (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
153	1.014943 .H19	THỦ TỤC CÔNG NHẬN QUỸ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG VÀ CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ; CÔNG NHẬN HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ KHI THAY ĐỔI, BỔ SUNG THÀNH VIÊN HOẶC HẾT NHIỆM KỲ (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
154	1.014945 .H19	THỦ TỤC CHO PHÉP QUỸ HOẠT ĐỘNG TRỞ LẠI SAU KHI BỊ ĐÌNH CHỈ CÓ THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG (Cấp xã)	892/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	

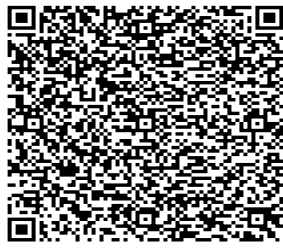
155	2.002821.H19	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	105/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
156	1.014359.H19	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	1815/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
157	1.014116.H19	Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
158	1.014113.H19	Xét tuyển công chức	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
159	1.014111.H19	Thi tuyển công chức	463/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
160	1.013734.H19	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.	2142/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	

161	1.010783.H19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
162	1.013750.H19	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
163	1.010778.H19	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
164	1.010774.H19	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
165	1.010781.H19	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
166	1.010772.H19	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	

167	1.013706 .H19	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
168	1.013703 .H19	Thành lập hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
169	1.013710 .H19	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Nội vụ	
170	1.013708 .H19	Hội tự giải thể	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
171	1.013702 .H19	Công nhận ban vận động thành lập hội	2127/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
172	1.013709 .H19	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
173	1.013707 .H19	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	

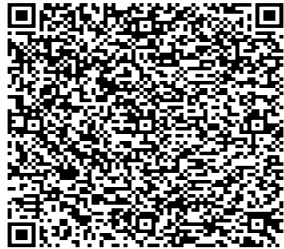
174	1.013704.H19	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	2127/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
175	1.010812.H19	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quân lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
176	1.012300.000.00.0.H19	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
177	1.012301.000.00.0.H19	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức	Nội vụ	
178	1.012299.000.00.0.H19	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	762/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
179	2.002308.000.00.0.H19	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	

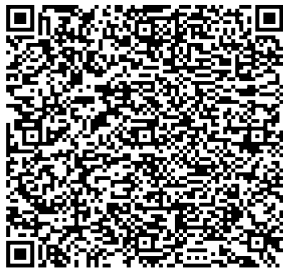
180	1.010825 .000.00.0 0.H19	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
181	1.010824 .000.00.0 0.H19	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nội vụ	
182	1.010821 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
183	1.010820 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
184	1.010819 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
185	1.010818 .000.00.0 0.H19	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	2141/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	

186	1.010817 .000.00.0 0.H19	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
187	1.010811 .000.00.0 0.H19	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
188	1.010810 .000.00.0 0.H19	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
189	1.010833 .000.00.0 0.H19	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
190	1.010816 .000.00.0 0.H19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
191	1.010815 .000.00.0 0.H19	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	

192	1.010830 .000.00.0 0.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
193	1.010829 .000.00.0 0.H19	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
194	1.010814 .000.00.0 0.H19	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
195	1.010805 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
196	1.010804 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
197	1.010803 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	2141/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	

198	1.010802 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	1203/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
199	1.010801 .000.00.0 0.H19	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	1203/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nội vụ	
200	1.014862 .H19	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
201	1.014850 .H19	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
202	1.014852 .H19	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
203	1.014859 .H19	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	

204	1.014860.H19	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
205	1.014851.H19	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
206	1.014863.H19	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
207	1.014849.H19	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
208	1.014848.H19	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	

209	1.014853.H19	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
210	1.014832.H19	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
211	1.014801.H19	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	529/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã; Tổ chức Đảng; Đảng viên	Nông nghiệp và Môi trường	

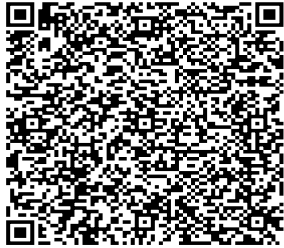
212	1.014258.H19	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	1066/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
213	1.014259.H19	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	1066/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
214	3.000502.H19	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	459/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
215	1.013997.H19	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2232/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
216	1.013979.H19	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
217	1.013965.H19	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	

218	1.013962.H19	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
219	1.013949.H19	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
220	1.013967.H19	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	

221	1.013952.H19	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
222	1.013978.H19	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
223	1.013950.H19	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1181/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
224	3.000412.H19	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
225	1.012922.H19	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	530/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	

226	1.012837.H19	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
227	1.012836.H19	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2229/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
228	1.012818.H19	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
229	1.012812.H19	Hòa giải tranh chấp đất đai	2228/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	

230	1.012796 .H19	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2228/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
231	1.012817 .H19	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2228/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
232	1.012694 .H19	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	530/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Đảng viên	Nông nghiệp và Môi trường	
233	1.012531 .H19	Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	530/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
234	3.000250 .000.00.0 .H19	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2218/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
235	1.011609 .000.00.0 .H19	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1378/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	

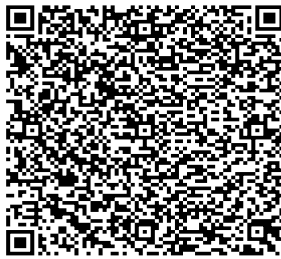
236	1.011608 .000.00.0 0.H19	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
237	1.011607 .000.00.0 0.H19	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1378/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
238	1.011606 .000.00.0 0.H19	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2234/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Nông nghiệp và Môi trường	
239	1.011471 .000.00.0 0.H19	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	312/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
240	1.011518 .000.00.0 0.H19	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước.	427?QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	

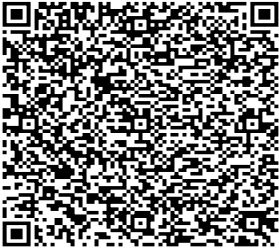
241	1.010736 .000.00.0 0.H19	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1373/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
242	1.007919 .000.00.0 0.H19	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	530/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
243	1.003596 .000.00.0 0.H19	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1807/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Nông nghiệp và Môi trường	
244	1.008004 .000.00.0 0.H19	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1379/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ	Nông nghiệp và Môi trường	

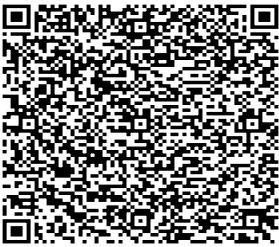
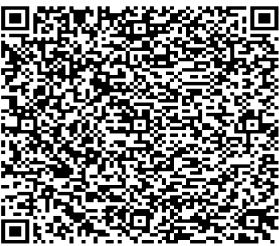
245	1.003471 .000.00.0 0.H19	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
246	1.003347 .000.00.0 0.H19	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
247	1.003956 .000.00.0 0.H19	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
248	1.004498 .000.00.0 0.H19	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	210/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
249	1.003446 .000.00.0 0.H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
250	1.003440 .000.00.0 0.H19	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	

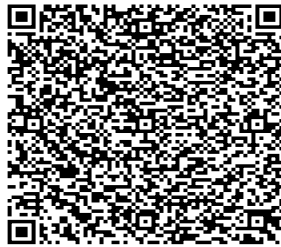
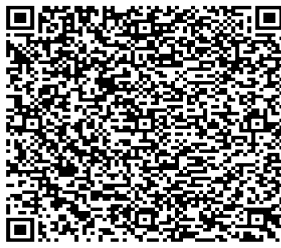
251	1.001662 .000.00.0 0.H19	Đăng ký khai thác nước dưới đất	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
252	2.001827 .000.00.0 0.H19	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	2217/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
253	1.003681 .000.00.0 0.H19	Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
254	1.003650 .000.00.0 0.H19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	

255	1.004656 .000.00.0 0.H19	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
256	1.004680 .000.00.0 0.H19	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
257	1.003434 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2216/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
258	2.001621 .000.00.0 0.H19	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
259	2.001627 .000.00.0 0.H19	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	746/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
260	1.004359 .000.00.0 0.H19	Cấp, cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	529/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	

261	1.003634 .000.00.0 0.H19	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản	210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Nông nghiệp và Môi trường	
262	1.004283 .000.00.0 0.H19	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
263	2.001770 .000.00.0 0.H19	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
264	1.004211 .000.00.0 0.H19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
265	1.004228 .000.00.0 0.H19	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
266	1.004223 .000.00.0 0.H19	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	

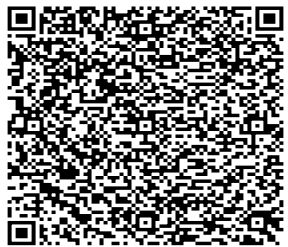
267	1.004232 .000.00.0 0.H19	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	427/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Nông nghiệp và Môi trường	
268	1.014034 .H19	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
269	1.014035 .H19	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	325/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
270	1.013040 .H19	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2199/QĐ-UBND	Doanh nghiệp	Tài chính	
271	2.002649 .H19	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Tài chính	
272	2.002648 .H19	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Tài chính	

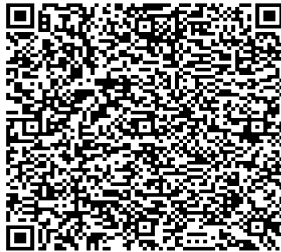
273	2.002643.H19	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Hợp tác xã	Tài chính	
274	2.002642.H19	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
275	2.002640.H19	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
276	2.002639.H19	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
277	2.002636.H19	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài chính	
278	2.002635.H19	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2197/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Tài chính	

279	2.002641.H19	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	3261/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
280	2.002637.H19	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2197/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tài chính	
281	2.002349.H19	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Tư pháp	
282	2.002165.H19	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	53/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Tư pháp	
283	1.004827.H19	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ-UBND	Người nước ngoài	Tư pháp	

284	1.000080 .H19	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Tư pháp	
285	1.000094 .H19	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài	Tư pháp	
286	3.000322 .H19	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tư pháp	
287	3.000323 .H19	Đăng ký giám sát việc giám hộ	390/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tư pháp	
288	1.002211 .000.00.0 0.H19	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	559/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tư pháp	
289	2.000950 .000.00.0 0.H19	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	559/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Tư pháp	

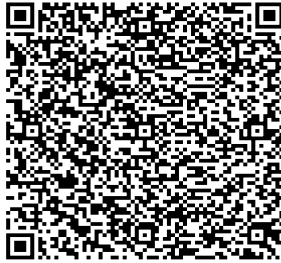
290	2.000424 .000.00.0 0.H19	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	48/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	Tư pháp	
291	2.002516 .000.00.0 0.H19	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	390/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Tư pháp	
292	2.001263 .000.00.0 0.H19	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Tư pháp	
293	2.002363 .000.00.0 0.H19	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	435/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Tư pháp	
294	2.000794 .000.00.0 0.H19	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	348/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Thể thao và Du lịch	
295	1.014312 .H19	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Văn hóa, thể thao và Du lịch	

296	1.014310.H19	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	1163/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Văn hóa, thể thao và Du lịch	
297	1.013791.H19	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	2143/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa, thể thao và Du lịch	
298	1.013793.H19	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa, thể thao và Du lịch	
299	1.013794.H19	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	2143/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa, thể thao và Du lịch	
300	1.013792.H19	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	42/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa, thể thao và Du lịch	
301	1.012084.000.00.0.H19	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	4001/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Văn hóa, thể thao và Du lịch	

302	1.014632 .H19	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	14/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Đảng viên	Xây dựng	
303	1.004844 .H19	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông đường sắt	3222/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
304	1.014159 .H19	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	911/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
305	1.014157 .H19	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài	Xây dựng	
306	1.014155 .H19	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	

307	1.014158.H19	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
308	1.014156.H19	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	911/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
309	1.013061.H19	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	819/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	
310	1.013274.H19	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	2210/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
311	1.013228.H19	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xây dựng	

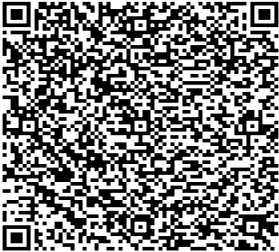
312	1.013226.H19	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xây dựng	
313	1.013232.H19	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	
314	1.013227.H19	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Hợp tác xã	Xây dựng	
315	1.013234.H19	Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh;	2211/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	

316	1.013229.H19	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	
317	1.012888.H19	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2212/QĐ-UBND	Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	
318	1.009794.000.00.0.H19	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương	340/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Xây dựng	
319	1.009455.000.00.0.H19	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	

320	1.009453 .000.00.0 0.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
321	1.009452 .000.00.0 0.H19	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
322	1.009447 .000.00.0 0.H19	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
323	1.009444 .000.00.0 0.H19	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2160/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	

324	1.009465 .000.00.0 0.H19	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	2160/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX);	Xây dựng	
325	1.009454 .000.00.0 0.H19	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2160/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Xây dựng	
326	1.012422 .H19	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	2433/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức	Y tế	
327	1.014027 .H19	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2448/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam	Y tế	
328	1.014028 .H19	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2448/QĐ- UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Cán bộ, công chức, viên chức; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế	

329	1.013855 .H19	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế	708/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	Y tế	
330	1.009407 .000.00.0 0.H19	Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bảo chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế	1578/QĐ-UBND	Doanh nghiệp; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế	
331	2.001942 .000.00.0 0.H19	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế	
332	2.001944 .000.00.0 0.H19	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Y tế	
333	1.004941 .000.00.0 0.H19	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Y tế	

334	2.001947 .000.00.0 0.H19	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế	
335	1.004946 .000.00.0 0.H19	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam	Y tế	
336	1.004944 .000.00.0 0.H19	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2208/QĐ-UBND	Công dân Việt Nam; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)	Y tế	

